

Số: 09/2015/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 27 tháng 3 năm 2015

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v ban hành Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ một số loại tài sản, vật kiến trúc, cây trồng vật nuôi phục vụ công tác GPMB dự án đầu tư xây dựng KCN Dệt may Rạng Đông**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 384/TTr-STC ngày 25 tháng 3 năm 2015,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ một số loại tài sản, vật kiến trúc, cây trồng vật nuôi phục vụ công tác GPMB dự án đầu tư xây dựng KCN Dệt may Rạng Đông. (Có biểu chi tiết kèm theo)

**Điều 2.** - Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

- Trong quá trình thực hiện bồi thường, hỗ trợ GPMB nếu có các loại tài sản, cây trồng vật nuôi khác thì áp dụng theo quy định tại Quyết định số 12/2013/QĐ-UBND ngày 11/4/2013 và Quyết định số 13/2013/QĐ-UBND ngày 11/4/2013 của UBND tỉnh; Trường hợp có phát sinh các loại tài sản, vật kiến trúc, cây trồng vật nuôi chưa được UBND tỉnh quy định thì Hội đồng bồi thường, hỗ trợ GPMB tổng hợp báo cáo các sở, ngành liên quan (thông qua Sở Tài chính thẩm định) trình UBND tỉnh quyết định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương; Chủ tịch UBND huyện Nghĩa Hưng và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Website tỉnh; Website VPUBND tỉnh;
- Lưu: Vp1, Vp6, Vp3, Vp5

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**  
  
**Đoàn Hồng Phong**



**DANH MỤC TÀI SẢN, VẬT KIẾN TRÚC, CÂY TRỒNG VÀT NUÔI PHỤC VỤ CÔNG TÁC GPMB DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KCN DỆT MAY RẠNG ĐÔNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 09/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: đồng

TT	DANH MỤC BỒI THƯỜNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
<b>A</b>	<b>NUÔI TRỒNG THỦY HẢI SẢN</b>			
<b>1</b>	<b>Cá bống bớp (Nuôi bán thâm canh thả giống từ 5-7 con/m<sup>2</sup>)</b>			
	1-2 tháng	đ/ ha	340.000.000	BT 100%
	3-4 tháng	đ/ ha	357.300.000	BT 90%
	5 - 6 tháng	đ/ ha	340.900.000	BT 70%
	7 - 8 tháng	đ/ ha	189.000.000	BT 30%
	9 tháng - 1 năm trở lên	đ/ ha	157.000.000	BT 20%
<b>2</b>	<b>Cá bống bớp xen lẫn tôm (Nuôi bán thâm canh thả giống từ 5-7 con/m<sup>2</sup>, tôm thả 2-3 vạn P45)</b>			
	1-2 tháng	đ/ ha	345.000.000	BT 100%
	3-4 tháng	đ/ ha	361.800.000	BT 90%
	5 - 6 tháng	đ/ ha	344.400.000	BT 70%
	7 - 8 tháng	đ/ ha	190.500.000	BT 30%
	9 tháng - 1 năm trở lên	đ/ ha	158.000.000	BT 20%
<b>3</b>	<b>Cá mú hoặc cá vược (Nuôi bán thâm canh thả 2-4 m<sup>2</sup>/con)</b>			
	1-2 tháng	đ/ ha	260.000.000	BT 100%
	3-4 tháng	đ/ ha	267.300.000	BT 90%
	5 - 6 tháng	đ/ ha	240.800.000	BT 70%
	7 - 8 tháng	đ/ ha	240.600.000	BT 60%
	9 tháng - 1 năm	đ/ ha	150.900.000	BT 30%
	1 năm trở lên	đ/ ha	127.000.000	BT 20%
<b>4</b>	<b>Cá mú xen tôm (Nuôi bán thâm canh thả giống từ 2-4 m<sup>2</sup>/con cá, tôm thả 2-3 vạn P45)</b>			
	1-2 tháng	đ/ ha	265.000.000	BT 100%
	3-4 tháng	đ/ ha	302.000.000	BT 100%
	5 - 6 tháng	đ/ ha	349.000.000	BT 100%



	7 - 8 tháng	đ/ ha	284.200.000	BT 70%
	9 tháng – 1 năm	đ/ ha	152.400.000	BT 30%
	1 năm trở lên	đ/ ha	128.000.000	BT 20%
<b>5</b>	<b>Tôm chân trắng thâm canh (thả 80-120 con/m<sup>2</sup>)</b>			
	30 ngày tuổi	đ/ ha	205.000.000	BT 100%
	60 ngày tuổi	đ/ ha	244.000.000	BT 80%
	90 ngày tuổi	đ/ ha	138.000.000	BT 30%
	100 ngày tuổi	đ/ ha	94.000.000	BT 20%
<b>6</b>	<b>Cá bông bớp (Nuôi thâm canh thả giống từ 8-10 con/m<sup>2</sup>)</b>			
	1-2 tháng	đ/ ha	363.000.000	BT 100%
	3-4 tháng	đ/ ha	385.200.000	BT 90%
	5 - 6 tháng	đ/ ha	362.600.000	BT 70%
	7 - 8 tháng	đ/ ha	198.300.000	BT 30%
	9 tháng – 1 năm trở lên	đ/ ha	163.800.000	BT 20%
<b>7</b>	<b>Các đối tượng nuôi khảo nghiệm (Nuôi cá Hanh xen lẫn với cá Mú. Cá nhệch... mật độ 2-4 m<sup>2</sup>/con)</b>			
	1-2 tháng	đ/ ha	208.000.000	BT 100%
	3-4 tháng	đ/ ha	255.000.000	BT 100%
	5 - 6 tháng	đ/ ha	268.000.000	BT 80%
	7 - 8 tháng	đ/ ha	285.600.000	BT 70%
	9 tháng – 1 năm	đ/ ha	159.900.000	BT 30%
	1 năm trở lên	đ/ ha	117.000.000	BT 20%
<b>8</b>	<b>Các đối tượng tự nhiên ở những ao không thả nuôi</b>	<b>đ/ ha</b>	<b>5.000.000</b>	
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN, VẬT KIẾN TRÚC</b>			
<b>I</b>	<b>ĐÀO ĐẬP, NẠO VÉT AO ĐẦM, CỐNG THOÁT NƯỚC</b>			
<b>1</b>	<b>Đào đắp bờ ao</b>	<b>đ/m<sup>3</sup></b>	<b>30.000</b>	
<b>2</b>	<b>Đào đắp vận chuyển đất xa &lt;300m</b>	<b>đ/m<sup>3</sup></b>	<b>45.000</b>	
<b>3</b>	<b>Cống xây gạch đáy bê tông</b>			
-	Cống không nắp rộng 0,5m cao 1,5m	đ/m dài	1.551.700	
-	Cống không nắp rộng 0,8m cao 1,5m	đ/m dài	1.790.500	
-	Cống không nắp rộng 1m cao 1,5m	đ/m dài	1.916.600	

-	Cống không nắp rộng 1,2m cao 1,5m	đ/m dài	2.015.500	
-	Cống có nắp rộng 0,5m cao 1,5m	đ/m dài	1.643.200	
-	Cống có nắp rộng 0,8m cao 1,5m	đ/m dài	1.937.800	
-	Cống có nắp rộng 1m cao 1,5m	đ/m dài	2.104.100	
-	Cống có nắp rộng 1,2m cao 1,5m	đ/m dài	2.248.200	
<b>II</b>	<b>VẬT TƯ CÔNG TRÌNH NGÀNH ĐIỆN</b>			
<b>1</b>	<b>Cột điện</b>			
-	Cột bê tông vuông H-6,5	đ/cột	2.865.090	
-	Cột bê tông vuông H-7,5A	đ/cột	3.117.958	
-	Cột bê tông vuông H-7,5B	đ/cột	3.348.254	
-	Cột bê tông vuông H-8,5A	đ/cột	3.432.197	
-	Cột bê tông vuông H-8,5B	đ/cột	3.711.146	
-	Cột bê tông li tâm LT 8,5A	đ/cột	3.513.287	
-	Cột bê tông li tâm LT 8,5B	đ/cột	3.657.086	
-	Cột bê tông li tâm LT-10A	đ/cột	4.361.542	
-	Cột bê tông li tâm LT-10B	đ/cột	4.452.363	
-	Cột bê tông li tâm LT - 12A	đ/cột	5.861.041	
-	Cột bê tông li tâm LT - 12B	đ/cột	6.563.821	
-	Cột điện tự tạo dài 3m	đ/cột	303.742	
-	Cột điện tự tạo dài 4m	đ/cột	404.990	
-	Cột điện tự tạo dài 5m	đ/cột	506.237	
-	Sứ hạ thế A-30 + ty	đ/ quả	36.723	
-	Sứ hạ thế A-20 + ty	đ/ quả	36.026	
-	Sứ trung thế 22kV	đ/ quả	239.586	
-	Lắp đặt xà đỡ dây cột tròn ≤15kg	đ/ bộ	246.293	
-	Lắp đặt xà đỡ dây cột tròn ≤25kg	đ/ bộ	410.488	
-	Lắp đặt xà đỡ dây cột tròn ≤50kg	đ/ bộ	558.443	
-	Lắp đặt xà đỡ dây cột tròn ≤100kg	đ/ bộ	758.885	
-	Lắp đặt xà néo dây cột tròn ≤15kg	đ/ bộ	326.485	
-	Lắp đặt xà néo dây cột tròn ≤25kg	đ/ bộ	544.141	
-	Lắp đặt xà néo dây cột tròn ≤50kg	đ/ bộ	739.829	
-	Lắp đặt xà néo dây cột tròn ≤100kg	đ/ bộ	1.002.325	
-	Lắp đặt xà đỡ dây cột vuông ≤15kg	đ/ bộ	213.454	



-	Lắp đặt xà đỡ dây cột vuông ≤25kg	đ/ bộ	355.756	
-	Lắp đặt xà đỡ dây cột vuông ≤50kg	đ/ bộ	483.984	
-	Lắp đặt xà đỡ dây cột vuông ≤100kg	đ/ bộ	657.700	
-	Lắp đặt xà néo dây cột vuông ≤15kg	đ/ bộ	282.954	
-	Lắp đặt xà néo dây cột vuông ≤25kg	đ/ bộ	471.589	
-	Lắp đặt xà néo dây cột vuông ≤50kg	đ/ bộ	641.185	
-	Xà sơn	đ/ kg	22.800	
-	Xà mạ kẽm nhúng nóng	đ/ kg	28.000	
-	Móng cột thể tích 1m <sup>3</sup> Mac 150 (bao gồm cả đào đắp)	đ/móng	3.142.196	
-	Tiếp địa R10-a	đ/bộ	536.645	
<b>2</b>	<b>Dây dẫn (Dây dẫn tính cho 1 dây trên 1m)</b>			
-	Dây dẫn AE-22	đ/ m	30.803	
-	Dây dẫn AE-25	đ/ m	32.319	
-	Dây dẫn AE-30	đ/ m	32.530	
-	Dây dẫn AE-35	đ/ m	34.743	
-	Dây dẫn AE-50	đ/ m	39.420	
-	Dây dẫn AE-70	đ/ m	45.831	
-	Dây dẫn AE-95	đ/ m	53.864	
-	Dây dẫn A-16	đ/ m	6.657	
-	Dây dẫn A-25	đ/ m	9.731	
-	Dây dẫn A-35	đ/ m	12.919	
-	Dây dẫn A-50	đ/ m	17.899	
-	Dây dẫn A-70	đ/ m	24.982	
-	Dây dẫn A-95	đ/ m	33.829	
-	Dây dẫn AC-16	đ/ m	8.222	
-	Dây dẫn AC-25	đ/ m	11.646	
-	Dây dẫn AC-35	đ/ m	16.873	
-	Dây dẫn AC-50	đ/ m	21.951	
-	Dây dẫn AC-70	đ/ m	30.451	
-	Dây dẫn AC-95	đ/ m	33.554	
-	Cáp nhôm vặn xoắn 4x120	đ/ m	156.306	
-	Cáp nhôm vặn xoắn 4x95	đ/ m	125.682	

-	Cáp nhôm vặn xoắn 4x70	đ/ m	94.627	
-	Cáp nhôm vặn xoắn 4x50	đ/ m	72.771	
-	Cáp nhôm vặn xoắn 4x35	đ/ m	63.003	
-	Cáp nhôm vặn xoắn 4x25	đ/ m	55.140	
-	Cáp nhôm vặn xoắn 4x16	đ/ m	47.179	
-	Cáp nhôm vặn xoắn 2x25	đ/ m	39.315	
-	Cáp nhôm vặn xoắn 2x16	đ/ m	34.892	
-	Cáp Cu/XLPE//PVC 2x6	đ/ m	64.203	
-	Cáp Cu/XLPE//PVC 2x10	đ/ m	85.610	
-	Cáp Cu/XLPE//PVC 2x16	đ/ m	119.019	
-	Cáp Cu/XLPE//PVC 2x25	đ/ m	170.917	
-	Cáp Cu/XLPE//PVC 3x4+1x2,5	đ/ m	75.447	
-	Cáp Cu/XLPE//PVC 3x6+1x4	đ/ m	95.341	
-	Cáp Cu/XLPE//PVC 3x10+1x6	đ/ m	133.183	
-	Cáp Cu/XLPE//PVC 3x16+1x10	đ/ m	190.919	
-	Cáp Cu/XLPE//PVC 3x25+1x16	đ/ m	282.064	
-	Cáp Cu/XLPE//PVC 3x35+1x16	đ/ m	364.344	
-	Cáp Cu/PVC 0,6KV: 3x95+1x50mm <sup>2</sup>	đ/ m	914.926	
-	Cáp Cu/PVC 0,6KV: 3x70+1x50mm <sup>2</sup>	đ/ m	658.163	
-	Cáp Cu/PVC 0,6KV: 3x50+1x25mm <sup>2</sup>	đ/ m	379.612	
<b>3</b>	<b>Các phụ kiện khác</b>			
-	Công tơ 1 pha	đ/ cái	437.063	
-	Công tơ 3 pha	đ/ cái	1.529.364	
<b>4</b>	<b>Trạm biến áp treo 22/0,4kV - 560kVA</b>	<b>đ/ trạm</b>	<b>450.017.712</b>	

**Ghi chú:** Đối với các tài sản vật kiến trúc khi thực hiện bồi thường, hỗ trợ phải xác định phần trăm giá trị còn lại theo quy định của Nhà nước.